TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 4-AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 13/3/2026
V/v: "*Tranh chấp ly hôn và chia tài sản chung*"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 - AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cúc

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Mai Thị Lý

2. Ông Vũ Đức Kiểu

Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Kim Vui – Thư ký Toà án nhân dân khu vực 4 - An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - An Giang: tham gia phiên tòa có bà Bùi Thị Thu Hà – Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 3 năm 2026, tại Trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 4 - An Giang, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 163/2025/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 10 năm 2025, về việc "*Tranh chấp ly hôn và chia tài sản chung*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 01 năm 2026 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Danh V, sinh năm 1992. CCCD số: 091092001771

Địa chỉ: Tổ G, ấp V, xã S, tỉnh An Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn có bà Dương Thị T – Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm T1 tỉnh An Giang.

2. Bị đơn: Chị Danh Thị H, sinh năm 1995. CCD số: 091195000806

Địa chỉ: Tổ B, Ấp S, xã M, tỉnh An Giang.

(Các đương sự có mặt tại phiên toà)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Theo nội dung đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Danh V trình bày:***

Anh và chị Danh Thị H đi đến hôn nhân là do mai mối, được cha mẹ hai bên đồng ý và tổ chức đám cưới, nhưng anh chị không có đăng ký kết hôn theo quy định

của pháp luật. Tình cảm vợ chồng mấy tháng đầu rất vui vẻ và hạnh phúc. Sau đó chị H phát sinh mâu thuẫn với mẹ chồng và bỏ về nhà cha mẹ sống từ tháng 3/2025 đến nay. Xét thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được nên anh V yêu cầu giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh với chị Danh Thị H.

Về con chung: Không có, nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Số vàng ngày cưới cha mẹ anh cho gồm 9 chỉ vàng 24kara, gồm 01 sợi kiềng, 01 sợi dây chuyền bông mai, một đôi bông tai, 02 chiếc nhẫn, giá 01 chỉ vàng 24k là 11.500.000 đồng x 09 = 103.500.000 đồng (Một trăm lẽ ba triệu năm trăm ngàn đồng) và 7,5 chỉ vàng 18kara, gồm 01 bộ vòng ximen 5,5 chỉ, 01 chiếc lắc tay 02 chỉ, giá 01 chỉ vàng 18kara là 7.500.000 đồng x 7,5 chỉ = 56.250.000 đồng. Tổng giá trị tài sản chung nêu trên là 159.750.000 đồng. Anh V yêu cầu chia đôi số tài sản chung là 79.875.000 đồng.

Về nợ chung: Chúng tôi không có nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết

**** Đối với bị đơn chị Danh Thị H trình bày như sau:***

Về các mối quan hệ hôn nhân, con chung và nợ chung chị thống nhất với lời trình bày của anh V1 là đúng. Do anh chị không đăng ký kết hôn nên chị đồng ý yêu cầu Toà án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị với anh V1.

Về tài sản: Vào ngày đám hỏi bên anh V1 có cho dâu 07 chỉ vàng 24kara gồm 01 sợi kiềng, 01 sợi dây chuyền bông mai, một đôi bông tai và 05 chỉ vàng 18kara, gồm 01 bộ vòng ximen. Số vàng này do bên chồng cho riêng chị nên chị không đồng ý chia đôi theo yêu cầu của anh V.

**** Tại phiên toà:***

- Nguyên đơn trình bày: Anh V xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện, yêu cầu chia đôi số tài sản chung là 6 chỉ vàng 24kr và 5,4 chỉ vàng 18kr (đối với đôi bông tai trọng lượng 01 chỉ vàng 24kr anh V đồng ý cho chị H, không yêu cầu chia).

- Bị đơn xác định khi chị bỏ về nhà cha mẹ ruột có mang theo toàn bộ số vàng cha mẹ cho trong ngày cưới, nhưng hiện tại chị đã bán hết để chi xài trong thời gian qua nên không còn vàng để chia theo yêu cầu của nguyên đơn.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, bà Dương Thị T phát biểu quan điểm như sau: Do anh V và chị H không đăng ký kết hôn nên không phải là hôn nhân hợp pháp. Đối với số vàng được cha mẹ hai bên cho trong ngày cưới là cho chung vợ chồng để cả hai cùng nhau xây dựng mái ấm gia đình nên anh V1 yêu cầu chia đôi số vàng này là hoàn toàn có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – An Giang phát biểu quan điểm như sau:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định về thụ lý vụ án, thẩm quyền và thời hạn giải quyết, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách đương sự, bảo đảm quyền và nghĩa vụ của các bên đương sự. Tại phiên tòa Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ tố tụng theo quy định.

Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn có cơ sở nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ và toàn diện chứng cứ, ý kiến của đương sự. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*:

- Anh Danh V khởi kiện yêu cầu được ly hôn và chia tài sản chung với chị Danh Thị H; bị đơn có nơi cư trú tại ấp S, xã M, tỉnh An Giang. Do đó, đây là vụ án "Tranh chấp về ly hôn và chia tài sản chung khi ly hôn" và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 4 – An Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện. Việc rút yêu cầu là hoàn toàn tự nguyện nên căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, HĐXX đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này.

[2]. Về nội dung vụ án:

[2.1] Xét về quan hệ hôn nhân:

Anh Danh V và chị Danh Thị H chung sống với nhau như vợ chồng vào tháng 12/2025 (âm lịch), anh chị được dòng họ hai bên tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương, có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật nhưng lại không đi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân có thẩm quyền. Trong thời gian chung sống, do chị H phát sinh mâu thuẫn với mẹ chồng nên sau khoảng 03 tháng chung sống với cha mẹ chồng, chị H bỏ về nhà cha mẹ ruột sống đến nay.

Xét thấy, quan hệ hôn nhân giữa anh V và chị H không có đăng ký kết hôn đã vi phạm Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên quan hệ hôn nhân này

không có giá trị về mặt pháp lý, không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng theo quy định tại Điều 14 Luật hôn nhân gia đình năm 2014. Do đó Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh V và chị H.

[2.2] Về con chung: Không có.

[2.3] Về tài sản chung: Tại phiên toà sơ thẩm, các đương sự đều thừa nhận số vàng được nhà trai cho trong ngày cưới là 07 chỉ vàng 24kr (gồm 01 sợi dây chuyền 04 chỉ, 1 đôi bông tai 01 chỉ, 01 kiềng 2 chỉ) và 01 bộ vòng ximen 7 cái trọng lượng 5,4 chỉ vàng 18kr. Khi chị H bỏ về nhà cha mẹ ruột sinh sống có mang theo toàn bộ số vàng này nên đây là tình tiết không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

Xét thấy số vàng nữ trang dòng họ hai bên trao và đeo cho cô dâu trong ngày đám hỏi và đám cưới đều được coi là quà tặng cho cả hai vợ chồng, mong muốn các con cùng nhau xây dựng mái ấm hạnh phúc sau này nên đây là tài sản chung của vợ chồng. Nay anh V yêu cầu chia đôi số vàng cha mẹ anh cho trong ngày cưới là có căn cứ để Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận. Riêng đôi bông tai trọng lượng 01 chỉ vàng 24kr và số vàng nữ trang bên nhà gái tặng cho trong ngày cưới, anh V tự nguyện không yêu cầu chia nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Như vậy, anh V và chị H mỗi người được chia 03 chỉ vàng 24kr và 2,7 chỉ vàng 18kr. Theo giá vàng thị trường ngày 13/3/2026 (vào hồi 16 giờ 00 phút), giá vàng nữ trang 24kr mua vào 16.920.000 đồng/chỉ; bán ra 17.250.000 đồng/chỉ và giá vàng 18kr mua vào 9.950.000 đồng/chỉ; bán ra 10.880.000 đồng/chỉ. Tại phiên toà anh V đồng ý tính theo giá mua vào làm tròn 16.900.000 đồng/1 chỉ vàng 24kr và 9.900.000 đồng/1 chỉ vàng 18kr.

Do chị H là người đang quản lý vàng cưới nên buộc chị H phải có trách nhiệm trả cho anh V số vàng được chia tính theo giá trị. Cụ thể:

3 chỉ vàng 24kr x 16.900.000 đồng = 50.700.000 đồng

2,7 chỉ vàng 18kr x 9.900.000 đồng = 26.730.000 đồng

Tổng cộng: 77.430.000 đồng.

[2.4] Về nợ chung: Không có.

[3]. Xét đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4]. Xét đề nghị của Đại diện VKSND khu vực 4 là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Từ những nhận định trên, sau khi thảo luận nghị án, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của anh Danh V.

[5]. Về án phí sơ thẩm:

- Ông Danh V phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) và án phí chia tài sản là 3.871.500 đồng. Do anh V là người dân tộc thiểu số cư trú tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nên được miễn toàn bộ án phí.

- Chị H phải chịu án phí chia tài sản là 3.871.500 đồng.

[6]. Về quyền kháng cáo của đương sự: Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại các Điều 271 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 9, 14, 33, 59 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Danh V và chị Danh Thị H.

2. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về tài sản chung (đối với yêu cầu chia đôi bông tai).

3. Về tài sản chung:

- Chia cho anh D Vủ 03 chỉ vàng 24kr và 2,7 chỉ vàng 18kr hiện nay chị H đang quản lý.

- Chia cho chị Danh Thị H 03 chỉ vàng 24kr và 2,7 chỉ vàng 18kr, hiện nay chị H đang quản lý.

Buộc chị Danh Thị H có trách nhiệm hoàn trả cho anh D Vủ giá trị tài sản chung được chia là 77.430.000 đồng (Bảy mươi bảy triệu, bốn trăm ba mươi nghìn đồng).

4. Về án phí:

- Chị Danh Thị H phải chịu án phí chia tài sản là 3.871.500 đồng (Ba triệu, tám trăm bảy mươi mốt nghìn, năm trăm đồng).

- Anh Danh V được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.878.000 đồng theo biên lai thu số 0003904 ngày 13/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang.

Án xử công khai. Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm Phán – C Phiên Tòa

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang;
- VKS cùng cấp;
- Đương sự;
- THADS tỉnh An Giang;
- Lưu.

Nguyễn Thị Cúc